

菜點
菜点
東東
東东
針針
針针
費費
費费

素餐

天氣
天气
飯飯
饭饭

狗

搬

半天

點菜-点菜
diǎncài

vo: to order food

天氣-天气
tiānqì

n: weather

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

東-东
dōng

n: east

飯卡-饭卡
fàn kǎ

n: meal card

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

針-针
zhēn

n: needle

狗
gǒu

n: dog

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

費-费
fèi

n: fee; expenses

搬
bān

v: to move

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

素餐
sùcān

n: vegetarian meal

半天
bàntiān

half a day; a long time

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

盤 盪

北

藥 药

押 金

旅 館
旅 馆

比

錯

錯

臉

脸

打 掃

打 扫

慢 跑

盤-盘
pán

n: plate; dish

比
bǐ

prep, v: (comparison marker); to compare

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

北
běi

n: north

錯-错
cuò

adj: wrong

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

藥-药
yào

n: medicine

臉-脸
liǎn

n: face

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

押金
yājīn

n: security deposit

打掃-打扫
dǎsǎo

v: to clean up (a room, house or apartment)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

旅館-旅馆
lǚguǎn

n: hotel

慢跑
mànpǎo

v, n: to jog; jogging

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

下雪

清楚

圓
圆
掃
扫

打棒球

餃子
饺子

前

片
當
当

租

餃子-饺子
jiǎozi

n: dumplings (with vegetable and/or
meat filling)

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

前
qián

n: forward; ahead

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

片
piàn

m: (measure word for tablet; slice)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

當-当
dāng

v: to serve as; to be

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

租
zū

v: to rent

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

下雪
xiàxuě

vo: to snow

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

清楚
qīngchu

adj: clear

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

圓-圆
yuán

adj: round

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

掃-扫
sǎo

v: to sweep

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

打棒球
dǎ bàngqiú

vo: to play baseball

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

約
约

沒關係
没关系

眼睛

整理

打乒乓球

素

紅綠燈
红绿灯

遍

還
还

中國國際航空公司
中国国际航空公司

素
sù

adj: vegetarian; made from vegetables

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

紅綠燈-红绿灯
hónglǜdēng

n: traffic light

約-约
yuē

v: to make an appointment

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

沒關係-没关系
méi guānxi

it doesn't matter

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

遍
biàn

m: (measure word for complete courses
of an action or instances of an action)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

還-还
huán

v: to return (something)

眼睛
yǎnjing

n: eye

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

整理
zhěnglǐ

v: to put in order

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

中國國際航空公司-中国国际航空公司
zhōngguó guójì hángkōng gōngsī

pn: Air China

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

打乒乓球
dǎ pīngpāngqiú

vo: to play table tennis

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

公 園
公 园

上 海

鼻 子

房 間
房 间

做 瑜 伽

家 常

燈 灯

最 好

另 外

西 北 航 空 公 司

家常
jiācháng

n: home-style

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

燈-灯
dēng

n: light

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

最好
zuìhǎo

adv: had better

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

另外
lìngwài

conj: furthermore; in addition

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

西北航空公司
xīběi hángkōng gōngsī

pn: Northwest Airlines

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

公園-公园
gōngyuán

n: park

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

上海
shànghǎi

pn: Shanghai

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

鼻子
bízi

n: nose

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

房間-房间
fángjiān

n: room

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

做瑜伽
zuò yújiā

vo: to do yoga

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

滑冰

豆腐

雞
鸡

右

嘴

小時
小时

旅行

准

打太極拳
打太极拳

現金
现金

豆腐
dòufu

n: tofu; bean curd

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

右
yòu

n: right

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

小時-小时
xiǎoshí

n: hour

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

准
zhǔn

v: to allow; to be allowed

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

現金-现金
xiànjīn

n: cash

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

滑冰
huábīng

vo: to ice skate

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

雞-鸡
jī

n: chicken

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

嘴
zuǐ

n: mouth

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

旅行
lǚxíng

v: to travel

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

打太極拳-打太极拳
dǎ tàijíquán

vo: to do Tai Chi (a kind of traditional Chinese shadow boxing)

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

放

左

辦法

办法

養

养

證件

证件

會

会

猪肉

猪肉

像

電

电

馬上

马上

放
fàng

v: to put; to place

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

會-会
huì

mv: will

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

左
zuǒ

n: left

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

豬肉-猪肉
zhūròu

n: pork

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

辦法-办法
bànfǎ

n: method; way (of doing something)

像
xiàng

v: to be like; to look like; to take after

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

養-养
yǎng

v: to raise

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

證件-证件
zhèngjiàn

n: ID; document

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

電-电
diàn

n: electricity

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

馬上-马上
mǎshàng

adv: immediately; right away

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

剛才

刚刚

羊肉

長大

长长

聽音

聽音

放假

肉

前面

感冒

寵物

宠物

照相機

照相机

肉
ròu

n: meat

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

前面
qiánmian

n: ahead; in front of

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

感冒
gǎnmào

v: to have a cold

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

寵物-宠物
chǒngwù

n: pet

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

照相機-照相机
zhàoxiàngjī

n: camera

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

剛才-刚才
gāngcái

t: just now; a moment ago

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

羊肉
yángròu

n: lamb; mutton

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

長大-长大
zhǎngdà

vc: to grow up

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

聽音樂會-听音乐会
tīng yīnyuèhuì

vo: to go to a concert

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

放假
fàngjià

vo: go on vacation; have time off

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

網上

网上

蝦

虾

一定

唱卡拉OK

放

碗

日文

生病

音響

音响

頭等艙

头等舱

碗
wǎn

n: bowl

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

日文
rìwén

pn: Japanese (language)

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

生病
shēngbìng

vo: to get sick

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

音響-音响
yīnxiǎng

n: stereo system

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

頭等艙-头等艙
tóuděngcāng

n: first class

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

網上-网上
wǎng shàng

on the Internet

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

蝦-虾
xiā

n: shrimp

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

一定
yīdìng

adj, adv: certain(ly); definite(ly)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

唱卡拉OK
chàng kǎlā'ōukèi

vo: to sing karaoke

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

放
fàng

v: to let go; to set free

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

預報
预报

蛋

蛋糕

參觀博物館
参观博物馆

假

酸辣湯
酸辣汤

東京

东京

身體

身体

燈

灯

商務艙

商务舱

酸辣湯-酸辣汤
suānlàtāng

n: hot and sour soup

預報-预报
yùbào

v: to forecast

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

東京-东京
dōngjīng

pn: Tokyo

蛋
dàn

n: egg

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

身體-身体
shēntǐ

n: body; health

蛋糕
dàngāo

n: cake

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

燈-灯
dēng

n: lamp; light

參觀博物館-参观博物馆
cānguān bówùguǎn

vo: to visit a museum

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

商務艙-商务舱
shāngwù cāng

n: business class

假
jià

n: vacation; holiday

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

更

酸

胡蘿卜
胡蘿卜

日本

最

癢
痒

野餐

櫃子
柜子

公司

阿司匹林

酸
suān

adj: sour

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

日本
riběn

pn: Japan

更
gèng

adv: even more

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

胡蘿卜-胡萝卜
húluóbo

n: carrot

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

癢-痒
yǎng

adj: itchy

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

最
zuì

adv: most; -est (of superlative degree)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

櫃子-柜子
guìzi

n: cabinet; cupboard

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

野餐
yěcān

v: to picnic

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

阿司匹林
āsīpílin

n: aspirin

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

公司
gōngsī

n: company

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

不但…而且…

辣

洋蔥

單行道

洋蔥

單行道

海倫

過敏

海倫

過敏

兜風

植物

兜風

實習

枕頭

實習

枕头

辣
là

adj: spicy; spicy-hot

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

單行道-单行道
dānxíngdào

n: one-way street

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

過敏-过敏
guòmǐn

v: to be allergic to

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

植物
zhíwù

n: plant

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

枕頭-枕头
zhěntou

n: pillow

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

不但…而且…
bùdàn ... érqiě ...

conj: not only..., but also...

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

洋蔥-洋葱
yángcōng

n: onion

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

海倫-海伦
hǎi lún

pn: Helen

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

兜風-兜风
dōufēng

vo: to go for a drive; to go for a spin

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

實習-实习
shíxí

v: to intern

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

暖和

湯湯

宮保雞丁

斑馬線

宮保鸡丁

斑马线

湯姆

藥店

湯姆

药店

吵

海報

海报

打工

毯子

湯-汤
tāng

n: soup

暖和
nuǎnhuo

adj: warm

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

斑馬線-斑马线
bānmǎxiàn

n: crosswalk; zebra crossing

宮保雞丁-宫保鸡丁
gōngbǎo jīdīng

n: Kung Pao chicken

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

藥店-药店
yàodiàn

n: pharmacy

湯姆-汤姆
tāng mǔ

pn: Tom

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

海報-海报
hǎibào

n: poster

吵
chǎo

v, adj: to quarrel

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

毯子
tǎnzi

n: blanket

打工
dǎgōng

vo: to work at a temporary job; to work part time

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

冷

味精

麻婆豆腐

天橋

天天橋

香蕉

健康

連

當然

連

当然

計劃

行李

计划

味精
wèijīng

n: monosodium glutamate (MSG)

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

天橋-天桥
tiānqiáo

n: pedestrian overpass

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

健康
jiànkāng

adj, n: healthy; health

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

當然-当然
dāngrán

adv: of course

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

行李
xíngli

n: luggage

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

冷
lěng

adj: cold

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

麻婆豆腐
mápó dòufu

n: Mapu tofu

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

香蕉
xiāngjiāo

n: banana

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

連-连
lián

prep: even

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

計劃-计划
jìhuà

n, v: plan; to plan

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

辦

办

蛋花湯

蛋花汤

草莓

做飯

做饭

暑假

鹽

盐

地下通道

保險

保险

胖

托運

托运

鹽 - 盐
yán

n: salt

辦 - 办
bàn

v: to handle; to do

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

地下通道
dìxià tōngdào

n: pedestrian underpass

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

蛋花湯 - 蛋花汤
dàn huā tāng

n: egg drop soup

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

保險 - 保险
bǎoxiǎn

n: insurance

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

草莓
cǎoméi

n: strawberry

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

胖
pàng

adj: fat

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

做飯 - 做饭
zuòfàn

v: to cook; to prepare a meal

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

托運 - 托运
tuōyùn

v: to check (luggage)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

暑假
shǔjià

n: summer vacation

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

碟

白菜

炒麵

舞會

炒面

舞會

橘子

趕快

趕快

報紙

怕

报纸

打算

包

白菜
báicài

n: bok choy; Chinese cabbage

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

舞會-舞会
wǔhuì

n: dance party; ball

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

趕快-赶快
gǎnkuài

adv: right away; quickly; in a hurry

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

怕
pà

v: to fear; to be afraid of

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

包
bāo

n: bag; sack; bundle; package

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

碟
dié

n: disc; small plate, dish, saucer

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

炒麵-炒面
chǎomiàn

n: stir-fried noodles

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

橘子
júzi

n: tangerine

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

報紙-报纸
bàozhǐ

n: newspaper

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

打算
dǎsuan

v, n: to plan; plan

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

那麼
那么

剛
刚

上

表姐

桃兒
桃儿
廣告
广告
父母

要不然
簡單
简单
箱子

剛-刚
gāng

adv: just

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

表姐
biǎojiě

n: older female cousin

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

要不然
yàobùrán

conj: otherwise

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

簡單-简单
jiǎndān

adj: simple

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

箱子
xiāngzi

n: suitcase; box

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

那麼-那么
nàme

pr: (indicating degree) so, such

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

上
shàng

v: go to

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

桃兒-桃儿
táo(r)

n: peach

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

廣告-广告
guǎnggào

n: advertisement

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

父母
fùmǔ

n: parents; father and mother

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

好玩兒

好玩儿

中心

葡萄

附近

首都

賣完

卖完

中學

中学

越來越

越来越

跑步

超重

賣完-卖完
màiwán

vc: to be sold out

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

中學-中学
zhōngxué

n: middle school; secondary school

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

越來越-越来越
yuèláiyuè

adv: more and more

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

跑步
pǎobù

vo: to jog

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

超重
chāozhòng

v: to be overweight (of luggage, freight,
etc.)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

好玩兒-好玩儿
hǎowán(r)

adj: fun, amusing, interesting

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

中心
zhōngxīn

n: center

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

葡萄
pútáo

n: grape

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

附近
fùjìn

n: vicinity; neighborhood; nearby area

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

首都
shǒudū

n: capital city

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

出去
聽說
听说
氣球
气球

套

政治

完

送

上次

跑

超

完
wán

c: finished

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

出去
chūqu

vc: to go out

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

送
sòng

v: to give as a gift

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

聽說-听说
tīngshuō

v: to be told; to hear of

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

上次
shàngcì

last time

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

氣球-气球
qìqiú

n: balloon

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

跑
pǎo

v: to run

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

套
tào

m: (measure word for suite or set)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

超
chāo

v: to exceed; to surpass

政治
zhèngzhì

n: politics

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

非常

運動

运动

卡片

公寓

文化

青菜

禮物

礼物

休息

難受

难受

登機牌

登机牌

青菜
qīngcài

n: green/leafy vegetable

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

禮物-礼物
lǐwù

n: gift; present

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

休息
xiūxi

v: to take a break; to rest

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

難受-难受
nánshòu

adj: hard to bear; uncomfortable

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

登機牌-登机牌
dēngjīpái

n: boarding pass

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

非常
fēicháng

adv: very, extremely, exceedingly

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

運動-运动
yùndòng

n: sports

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

卡片
kǎpiàn

n: card

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

公寓
gōngyù

n: apartment

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

文化
wénhuà

n: culture

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

糟糕

冰茶

場

本

场

汽水兒

懶

汽水儿

懶

出租

網球

网球

名勝古跡

口

名胜古迹

冰茶
bīng chá

n: iced tea

糟糕
zāogāo

adj: in a terrible mess; how terrible

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

本
běn

m: (measure word for books)

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

場-场
chǎng

n: field

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

懶-懒
lǎn

adj: lazy

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

汽水兒-汽水儿
qìshuǐ(r)

n: soft drink; soda pop

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

網球-网球
wǎngqiú

n: tennis

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

出租
chūzū

v: to rent out

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

口
kǒu

n: opening; entrance; mouth

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

名勝古跡-名胜古迹
míngshènggǔjì

n: famous scenic spots and historic sites

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

下雨

旁邊

旁边

零食

走路

有名

冰

飲料

饮料

再說

再说

拍

哭

冰
bīng

n: ice

下雨
xiàyǔ

vo: to rain

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

飲料-饮料
yǐnliào

n: beverage

旁邊-旁边
pángbiān

n: side

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

再說-再说
zàishuō

conj: moreover

零食
língshí

n: snack

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

拍
pāi

n: racket

走路
zǒulù

vo: to walk

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

哭
kū

v: to cry; to weep

有名
yǒumíng

adj: famous; well-known

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

又

遠
远

餅乾

餅干

分鐘

分钟

導游

导游

渴

水果

亂

乱

籃球

篮球

地

渴
kě

adj: thirsty

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

水果
shuǐguǒ

n: fruit

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

亂-乱
luàn

adv: randomly; arbitrarily; messily

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

籃球-篮球
lánqiú

n: basketball

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

地
de

p: (particle to link adverbial and verb)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

又
yòu

adv: again

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

遠-远
yuǎn

adj: far

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

餅乾-饼干
bǐnggān

n: cookies; crackers

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

分鐘-分钟
fēnzhōng

n: minute

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

導游-导游
dǎoyóu

n: tour guide

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

面試
面試
離
离

些
把

糖果

花粉

臥室
卧室
護照
护照

游泳
照顧
照顾

些
xiē

m: (measure word for an indefinite quantity); some; a few

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

把
bǎ

m: (measure word for bunches of things and chairs)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

花粉
huāfěn

n: pollen

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

游泳
yóuyǒng

v: to swim

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

照顧-照顾
zhàogu

v: to look after; to care for; to attend to

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

面試-面試
miànshì

v, n: to interview; interview

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

離-离
lí

prep: away from

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

糖果
tángguǒ

n: candy

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

臥室-卧室
wòshì

n: bedroom

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

護照-护照
hùzhào

n: passport

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

回去

近

醫院

医院

廚房

厨房

訂

订

夠

够

花

花生

危險

危险

起飛

起飞

夠-够
gòu

adj: enough

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

花
huā

n: flower

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

花生
huāshēng

n: peanut

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

危險-危险
wēixiǎn

adj: dangerous

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

起飛-起飞
qǐfēi

v: to take off (of airplanes)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

回去
huíqù

vc: to go back; to return

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

近
jìn

adj: near

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

醫院-医院
yīyuàn

n: hospital

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

廚房-厨房
chúfáng

n: kitchen

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

訂-订
dìng

v: to reserve; to book (a ticket, a hotel room, etc.)

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

冬天

活動

活动

看病

衛生間

卫生间

簽證

签证

餓

饿

愛

爱

貓

猫

淹死

小心

餓-饿
è

adj: hungry

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

冬天
dōngtiān

n: winter

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

愛-爱
ài

v: to love; to like; to be fond of

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

活動-活动
huódòng

n: activity

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

貓-猫
māo

n: cat

看病
kànbìng

vo: to see a doctor; to see a patient

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

淹死
yānsǐ

vc: to drown

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

小心
xiǎoxīn

v: to be careful

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

衛生間-卫生间
wèishēngjiān

n: bathroom

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

簽證-签证
qiānzhèng

n: visa

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

夏天

中間

中间

病

可聽

可听

上菜

蘋果

苹果

灰塵

灰尘

願意

愿意

旅行社

一路平安

上菜
shàngcài

vo: to serve food

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

蘋果-苹果
píngguǒ

n: apple

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

灰塵-灰尘
huīchén

n: dust

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

願意-愿意
yuànyì

av: to be willing

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

一路平安
yīlùpíng'ān

have a good trip; bon voyage

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

夏天
xiàtiān

n: summer

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

中間-中间
zhōngjiān

n: middle

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

病
bìng

n, v: illness; to become ill

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

可聽-可听
kětīng

n: living room

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

旅行社
lǚxíngshè

n: travel agency

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

熱
热

書店
书店

病人

家具

長城
长城

師傅
师傅

梨

頭疼
头疼

上大_學
上大学

叔叔

師傅-师傅
shīfu

n: master worker

熱-热
rè

adj: hot

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

梨
lí

n: pear

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

書店-书店
shūdiàn

n: bookstore

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

頭疼-头疼
tóuténg

v: to have a headache

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

病人
bìngrén

n: patient

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

上大學-上大学
shàng dàxué

vo: to attend college

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

家具
jiājū

n: furniture

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

叔叔
shūshu

n: uncle (father's younger brother)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

長城-长城
chángchéng

pn: the Great Wall

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

春天

好吃

地方

西瓜

肚子

咳嗽

一房一廳

為了

一房一厅

为了

香港

阿姨

好吃
hǎochī

adj: delicious

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

春天
chūntiān

n: spring

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

西瓜
xīguā

n: watermelon

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

地方
dìfang

n: place

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

咳嗽
késou

v: to cough

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

肚子
dùzi

n: belly; abdomen

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

為了-为了
wèile

prep: for the sake of

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

一房一廳-一房一厅
yī fáng yī tīng

one bedroom and one living room

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

阿姨
āyí

n: aunt (mother's sister)

香港
xiāng gǎng

pn: Hong Kong

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

秋天

裏邊

里边

疼死

乾淨

干净

臺北

台北

糖醋魚

糖醋鱼

住

打噴嚏

打喷嚏

提高

歡迎

欢迎

糖醋魚-糖醋鱼
tángcùyú

n: fish in sweet and sour sauce

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

住
zhù

v: to live (in a certain place)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

打噴嚏-打喷嚏
dǎ pēntì

vo: to sneeze

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

提高
tígāo

v: to improve; to raise; to heighten

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

歡迎-欢迎
huānyíng

v: to welcome

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

秋天
qiūtiān

n: autumn; fall

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

裏邊-里边
lǐ biān

n: inside

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

疼死
téng sǐ

adj+c: really painful

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

乾淨-干净
gānjìng

adj: clean

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

臺北-台北
táiběi

pn: Taipei

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

舒服

糖

過

重

過

疼

流鼻涕

沙發

水平

沙發

初

瘦

糖
táng

n: sugar

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

舒服
shūfu

adj: comfortable

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

重
zhòng

adj: heavy; serious

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

過-过
guò/guo

p, v: (particle used after a verb to indicate a past experience); to pass

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

流鼻涕
liú bíti

vo: to have a runny nose

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

疼
téng

adj: aching

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

水平
shuǐpíng

n: level; standard

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

沙發-沙发
shāfā

n: sofa

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

瘦
shòu

adj: thin, slim (usually of a person or animal); lean

初
chū

n: beginning

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

加州

醋

中國城

接

中国城

死

同

飯桌

足球

饭桌

單程

爺爺

单程

爷爷

醋
cù

n: vinegar

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

加州
jiā zhōu

n: California

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

接
jiē

v: to catch; to meet; to welcome

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

中國城-中国城
zhōngguóchéng

n: Chinatown

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

同
tóng

adj: same; alike

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

死
sǐ

v, c: to die; (a complement indicating an extreme degree)

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

足球
zúqiú

n: soccer; football

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

飯桌-饭桌
fànzhuō

n: dining table

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

爺爺-爷爷
yéye

n: paternal grandfather

單程-单程
dānchéng

n: one-way trip

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

潮濕
潮濕

城

夜裡
夜裡

椅子

往返

甜

樓樓

印象

比賽
比賽

奶奶

甜
tián

adj: sweet

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

樓-楼
lóu

n: multi-storied building; floor (of a multi-level building)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

印象
yìnxiàng

n: impression

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

比賽-比赛
bǐsài

n, v: game; match; competition; to compete

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

奶奶
nǎinai

n: paternal grandmother

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

潮濕-潮湿
cháoshī

adj: wet; humid

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

城
chéng

n: town; city

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

夜裡-夜里
yèli

n: at night

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

椅子
yǐzi

n: chair

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

往返
wǎngfǎn

v: make a round trip; to there and back

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

酸

王紅
王紅

成

國際
国际
烤鴨
烤鸭

熱熱
熱熱
圖圖
圖圖
幾幾
几几
桌桌
桌桌
空空
航空

悶悶
悶悶
地地
地地
好好
好好
書書
書書
航航

酸
suān

adj: sour

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

王紅-王红
wáng hóng

pn: (a personal name)

悶熱-闷热
mēnrè

adj: hot and stifling

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

地圖-地图
dìtú

n: map

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

成
chéng

v: to become

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

好幾-好几
hǎojǐ

quite a few

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

國際-国际
guójì

adj: international

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

書桌-书桌
shūzhuō

n: desk

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

烤鴨-烤鸭
kǎoyā

n: roast duck

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

航空
hángkōng

n: aviation

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

涼快
涼快

拿

廁所
廁所
書架
書架

查

極
極

鐘頭
钟头

演

美式

首都機場
首都机场

極-极
jí

adv: extremely

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

鐘頭-钟头
zhōngtóu

n: hour

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

演
yǎn

v: to show (a film); to perform

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

美式
měishì

adj: American-style

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

首都機場-首都机场
shǒudū jīchǎng

pn: the Capital Airport (in Beijing)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

涼快-凉快
liángkuai

adj: pleasantly cool

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

拿
ná

v: to take; to get

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

廁所-厕所
cèsuǒ

n: restroom; toilet

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

書架-书架
shūjià

n: bookshelf; bookcase

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

查
chá

v: to check; to look into

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

晴天

次

吧

那裡

那里

航班

紅燒

红烧

以為

以为

費

费

腳

脚

飲水器

饮水器

紅燒-红烧
hóngshāo

v: to braise in soy sauce

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

晴天
qíngtiān

n: sunny day

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

以為-以为
yǐwéi

v: to assume erroneously

次
cì

m: (measure word for frequency)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

費-费
fèi

v: to spend; to take (effort)

吧
ba

prep: (object marker); (indicating a thing is disposed of)

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

腳-脚
jiǎo

n: foot

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

那裡-那里
nàli

pr: there

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

飲水器-饮水机
yǐnshuǐqì

n: water dispenser

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

航班
hángbān

n: scheduled flight

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

牛肉

聰明

聰明

氣力

氣力

踢

商店免稅

商店免稅

天天

天天

從

從

冰箱

安靜

安靜

千

牛肉
niúròu

n: beef

陰天-阴天
yīntiān

n: overcast day

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngming

adj: smart; bright; clever

從-从
cóng

prep: from

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

力氣-力气
lìqi

n: strength; effort

冰箱
bīngxiāng

n: refrigerator

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

踢
tī

v: to kick

安靜-安静
ānjìng

adj: quiet

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

免稅商店-免税商店
miǎnshuì shāngdiàn

n: duty-free shop

千
qiān

nu: thousand

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

風
风

牛

一直

用功

發燒
发烧

就

房租

手

直飛
直飞

航站樓
航站楼

牛
niú

n: cow; ox

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

用功
yònggōng

adj: hard-working; diligent; studious

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

就
jiù

adv: just; only (indicating a small number)

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

手
shǒu

n: hand

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

航站樓-航站楼
háng zhàn lóu

n: concourse (of airport)

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

風-风
fēng

n: wind

IC3 lesson 11

hskflashcards.com

一直
yīzhí

adv: straight; continuously

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

發燒-发烧
fāshāo

vo: to have a fever

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

房租
fángzū

n: rent (the money paid in exchange for renting a house or apartment)

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

直飛-直飞
zhífēi

fly directly

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

飯館兒
饭馆儿

魚
鱼

往

暑期

躺下

倆
俩

元

抱

打折

海關
海关

魚-鱼
yú

n: fish

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

飯館兒-饭馆儿
fànguǎn(r)

n: restaurant

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

暑期
shǔqī

n: summer term

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

往
wǎng

prep: towards

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

倆-俩
liǎ

nu+m: (colloquial) two

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

躺下
tǎngxia

vc: to lie down

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

抱
bào

v: to hold or carry in the arms

元
yuán

m: (measure word for the basic Chinese monetary unit); yuan

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

海關-海关
hǎiguān

n: customs

IC3 lesson 20

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

打折
dǎzhé

vo: to sell at a discount; to give a discount

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

好像

涼拌
涼拌

南

班

躺

後天
后天

美元

壓
压

轉機
转机

涼拌-凉拌
liángbàn

v: (of food) cold "blended"; cold tossed

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

班
bān

n: class

好像
hǎoxiàng

v: to seem; to be like

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

南
nán

n: south

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

後天-后天
hòutiān

t: the day after tomorrow

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

壓-压
yā

v: to press; to hold down; to weight down

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

躺
tǎng

v: to lie down

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

美元
měiyuán

n: U.S. currency; U.S. dollar

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

轉機-转机
zhuǎnjī

vo: to change planes

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

位子

路口

檢查

检查

人民幣

人民币

靠

黃瓜

黄瓜

長

长

一言為定

一言为定

被

黃瓜-黃瓜
huánggua

n: cucumber

位子
wèizi

n: seat

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

長-长
zhǎng

v: to grow; to appear

路口
lùkǒu

n: intersection

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

一言為定-一言为定
yīyánwéidìng

that settles it; that's settled; it's decided

檢查-检查
jiǎnchá

v: to examine

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

被
bèi

prep: by

人民幣-人民币
rénmínbì

n: Chinese currency; RMB; renminbi

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

靠
kào

v: to lean on; to lean against; to be next to

www.hskflashcards.com

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

服務員
服务员

西

吃壞
吃坏

人民

窗戶
窗户

米飯
米饭
可愛
可爱
記得
记得
擔心
担心

米飯-米饭
mǐfàn

n: cooked rice

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

可愛-可爱
kě'ài

adj: cute; loveable

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

記得-记得
jìde

v: to remember

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

擔心-担心
dānxīn

vo: to worry

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

服務員-服务员
fúwùyuán

n: waiter; attendant

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

西
xī

n: west

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

吃壞-吃坏
chī huài

vc: to get sick because of bad food

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

人民
rénmín

n: the people

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

窗戶-窗户
chuānghu

n: window

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

服務
服务

忘

拐

去年

壞
坏
幣
币

想起來
想起来

棒

走道

忘
wàng

v: to forget

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

去年
qùnián

t: last year

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

想起來-想起来
xiǎngqǐlai

vc: to remember; to recall

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

棒
bàng

adj: fantastic; super

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

服務-服务
fúwù

v: to serve; to provide service

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

拐
guǎi

v: to turn

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

壞-坏
huài

adj: bad

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

幣-币
bì

n: currency

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

走道
zǒudào

n: aisle

IC3 lesson 19

hskflashcards.com

桌子

哎

打針

打針

差不多

份

帶

帶

屬

屬

號碼

号码

運動服

运动服

帶-带
dài

桌子
zhuōzi

v: to bring; to take; to carry; to come with

n: table

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

IC3 lesson 12

hskflashcards.com

屬-属
shǔ

哎
āi

v: to belong to

excl: (exclamatory particle to express
surprise or dissatisfaction)

IC3 lesson 14

hskflashcards.com

IC3 lesson 13

hskflashcards.com

號碼-号码
hàomǎ

打針-打针
dǎzhēn

n: number

vo: to get an injection

IC3 lesson 16

hskflashcards.com

IC3 lesson 15

hskflashcards.com

運動服-运动服
yùndòngfú

差不多
chàbùduō

n: sportswear; athletic clothing

adv, adj: almost; nearly; similar

IC3 lesson 18

hskflashcards.com

IC3 lesson 17

hskflashcards.com

份
fèn

www.hskflashcards.com

m: (measure word for meal order, job)

IC3 lesson 19

hskflashcards.com